

V/v: CBTT Báo cáo tài chính bán niên
năm 2022

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 08 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Mã chứng khoán: TDT

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086 567 898

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Việt Thắng - Người được ủy quyền công bố thông tin

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT thực hiện Công bố thông tin định kỳ về Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét năm 2022 với những nội dung cụ thể như sau:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc;
- Giải trình về lợi nhuận tăng so với cùng kỳ.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: www.tdtgroup.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Báo cáo tài chính đã được soát xét
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 11 (mười một) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 04 tháng 01 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 213.367.320.000 đồng (Hai trăm mười ba tỷ ba trăm sáu mươi bảy triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng./).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Chu Thuyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
- Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên
- Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên
- Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên độc lập
- Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên độc lập
- Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Bằng	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng ban kiểm soát
- Bà Nguyễn Thị Kim Thành	Thành viên
- Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc (Tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Thắng

Số: 75/2022/BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2022

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT được lập ngày 08 tháng 08 năm 2022, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam *Thảo*



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0162-2018-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu số B01a-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		307.247.691.267	321.532.012.616
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11.700.687.747	57.472.898.620
1. Tiền	111		11.700.687.747	57.472.898.620
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.917.732.827	55.710.923.570
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	61.534.241.656	53.307.191.362
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.591.336.490	1.875.940.479
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	103.000.000	65.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	5.4	5.689.154.681	462.791.729
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	219.848.109.737	201.698.590.561
1. Hàng tồn kho	141		219.890.994.796	201.741.475.620
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.885.059)	(42.885.059)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.781.160.956	6.649.599.865
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	1.082.951.138	1.149.414.211
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.666.312.228	5.500.090.064
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	31.897.590	95.590
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		203.660.660.424	195.906.219.856
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.437.613.745	3.177.977.496
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	3.437.613.745	3.177.977.496
II. Tài sản cố định	220		151.391.290.139	129.352.377.367
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	103.727.668.972	87.825.453.546
- Nguyên giá	222		220.473.432.833	193.711.051.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(116.745.763.861)	(105.885.598.221)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	22.145.001.130	15.599.213.994
- Nguyên giá	225		25.500.319.122	17.063.890.322
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.355.317.992)	(1.464.676.328)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	25.518.620.037	25.927.709.827
- Nguyên giá	228		28.084.712.052	28.084.712.052
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.566.092.015)	(2.157.002.225)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.412.535.028	61.371.798.312
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	46.412.535.028	61.371.798.312
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.419.221.512	2.004.066.681
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	2.419.221.512	2.004.066.681
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		510.908.351.691	517.438.232.472

Báo cáo tài chính giữa niên độ này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		266.523.459.402	275.987.036.067
I. Nợ ngắn hạn	310		233.297.538.038	238.066.256.946
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	19.127.638.656	26.653.524.506
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		589.869.564	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	451.386.921	2.378.357.573
4. Phải trả người lao động	314		9.085.964.652	12.067.596.381
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	1.175.877.457	1.778.684.237
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	1.291.424.382	2.355.125.510
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	200.473.932.165	191.706.042.416
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	1.101.444.241	1.126.926.323
II. Nợ dài hạn	330		33.225.921.364	37.920.779.121
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	33.225.921.364	37.920.779.121
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		244.384.892.289	241.451.196.405
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	244.384.892.289	241.451.196.405
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.367.320.000	213.367.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213.367.320.000	213.367.320.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		31.017.572.289	28.083.876.405
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		27.707.508.487	9.265.480.458
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.310.063.802	18.818.395.947
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		510.908.351.691	517.438.232.472

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thúy Nga



Phạm Thái Hòa




Nguyễn Việt Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B02a-DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	209.386.762.349	145.160.014.783
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	112.450.000	23.325.534
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		209.274.312.349	145.136.689.249
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	169.588.099.051	114.000.120.860
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.686.213.298	31.136.568.389
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	3.211.856.086	1.005.155.336
7. Chi phí tài chính	22	6.5	5.029.455.679	4.177.641.139
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.958.552.347	4.035.606.965
8. Chi phí bán hàng	25		5.508.891.448	2.432.998.888
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	28.991.431.970	23.311.562.598
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.368.290.287	2.219.521.100
11. Thu nhập khác	31	6.6	311.379.161	773.596.021
12. Chi phí khác	32	6.7	46.454.816	134.649.204
13. Lợi nhuận khác	40		264.924.345	638.946.817
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.633.214.632	2.858.467.917
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	323.150.830	277.141.641
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.310.063.802	2.581.326.276
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	155	185
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	155	185

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thúy Nga

Phạm Thái Hòa

Nguyễn Việt Thắng



Báo cáo tài chính giữa niên độ này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

9

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B03a-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.633.214.632	2.858.467.917
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		13.159.897.094	10.742.070.227
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.313.461.242)	(334.053.075)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.184.581)	(300.101.947)
- Chi phí lãi vay	06		4.958.552.347	4.035.606.965
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.428.018.250	17.001.990.087
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.622.967.577)	(24.252.662.535)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.149.519.176)	(44.554.977.527)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.459.780.638)	28.538.680.989
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(348.691.758)	(63.266.124)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.747.472.113)	(3.832.073.632)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.261.375.456)	(1.505.284.055)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(401.850.000)	(317.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.563.638.468)	(28.984.592.797)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.320.269.490)	(7.597.970.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	154.065.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.000)	(2.025.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000	4.160.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.184.581	193.912.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.348.084.909)	(5.114.992.895)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B03a-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		168.766.775.847	174.913.399.464
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(169.316.267.335)	(145.009.278.599)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.704.798.120)	(393.396.614)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.254.289.608)	29.510.724.251
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(47.166.012.985)	(4.588.861.441)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.472.898.620	8.745.655.851
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.393.802.112	279.714.775
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		11.700.687.747	4.436.509.185

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thúy Nga

Phạm Thái Hòa

Nguyễn Việt Thắng



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 11 (mười một) lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 04 tháng 01 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 213.367.320.000 đồng (Hai trăm mười ba tỷ ba trăm sáu mươi bảy triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng./).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất hàng may mặc.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ lưu niệm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề may công nghiệp);
- Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính đặt tại xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

Số lượng lao động tại ngày 30/06/2022: 1.740 lao động.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

3. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ kế toán.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- | | |
|-------------------------------------|---|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: | Giá bình quân gia quyền quý |
| - Sản phẩm dở dang: | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm

4.6.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất	49 năm
---------------------	--------

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.10. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán như chi phí lãi vay phải trả. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng, khế ước vay.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông phải được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay phát sinh trong kỳ kế toán. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.17. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

4.18. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm chịu thuế suất thuế GTGT là 0%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm.

Trong năm 2011, Công ty có đầu tư dự án tại vùng kinh tế khó khăn (Giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011). Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV, của Nghị định 124/2008/NĐ-CP thuế suất ưu đãi 20 % trong vòng 10 năm, miễn thuế 02 năm, giảm 50 % số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tại mục 2 điều 20, chương V của Nghị định 218/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 Nghị định này kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

Năm 2019, Chi nhánh May TDT Đại Từ thành lập và đi vào hoạt động. Theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế. Tại điều 6, chương I nêu rõ việc sửa đổi, bổ sung khoản 3, điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC như sau: Miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Trong năm, Công ty đang áp dụng thuế TNDN như sau: Công ty áp dụng thuế suất 17%; Chi nhánh May TDT Đại Từ được miễn thuế.

Các loại thuế khác: được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.22. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số 8.6.

4.23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: Gia công hàng hóa và sản xuất thành phẩm nguyên chiếc.

Khu vực địa lý

Trong năm, Công ty hoạt động chủ yếu là hoạt động xuất khẩu và nội địa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tiền mặt	958.575.818	213.497.045
Tiền gửi ngân hàng	10.742.111.929	57.259.401.575
Cộng	11.700.687.747	57.472.898.620

5.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Asmara International Limited	26.724.309.834	10.849.604.272
Pan-Pacific Co., Ltd.	8.933.944.623	4.096.021.141
Cobest Hong Kong Co., Ltd.	1.696.514.987	9.599.588.630
Capital Garment Co., Ltd.	5.034.855.874	6.445.156.033
Sea - A Trading Co., Ltd.	4.392.789.489	6.003.858.625
Phải thu khách hàng khác	14.751.826.849	16.312.962.661
Cộng	61.534.241.656	53.307.191.362
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	-	-

5.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thang máy và Thiết bị Alphas Việt	-	495.000.000
Công ty TNHH Chính xác AMC	-	181.483.533
Anhui Whywin Light Industries And Textile Co.,Ltd.	-	666.050.616
Công ty TNHH Thời trang Mika	337.335.000	-
Công ty TNHH CĐ&PCCC Nam Dương Thái	299.730.251	150.159.276
Công ty Cổ phần NEWTEK Việt Nam	255.902.240	-
Trả trước người bán ngắn hạn khác	698.368.999	383.247.054
Cộng	1.591.336.490	1.875.940.479
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

5.4 Phải thu khác

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.689.154.681	-	462.791.729	-
- Phải thu khác	4.360.802.444	-	162.624.329	-
- Tạm ứng	362.843.160	-	300.167.400	-
b) Dài hạn	3.437.613.745	-	3.177.977.496	-
- Phải thu khác	874.012.940	-	603.627.261	-
- Ký quỹ, ký cược	2.563.600.805	-	2.574.350.235	-
Cộng	9.126.768.426	-	3.640.769.225	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

5.5 . Phải thu về cho vay

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Nguyễn Văn Long (i)	38.000.000	-	-	-
Bùi Huy Tùng (ii)	65.000.000	-	65.000.000	-
Cộng	103.000.000	-	65.000.000	-

(i) Hợp đồng vay tiền số 01/BHT-NVL/2022 ngày 07/04/2022, số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất 0%/năm, thời hạn vay 10 tháng. Đây là khoản cho vay bằng hình thức tín chấp.

(ii) Hợp đồng vay tiền số 05/BHT-TDT/2021 ngày 17/10/2021, số tiền 65.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 9 tháng. Đây là khoản cho vay bằng hình thức tín chấp.

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	27.049.107.049	-	16.509.474.571	-
Công cụ, dụng cụ	88.495.006	-	101.537.034	-
Chi phí SXKD dở dang	5.844.446.151	-	11.508.711.128	-
Thành phẩm nhập kho	186.866.061.531	-	173.578.867.828	-
Hàng hóa	42.885.059	(42.885.059)	42.885.059	(42.885.059)
Cộng	219.890.994.796	(42.885.059)	201.741.475.620	(42.885.059)

5.7 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	46.412.535.028	61.371.798.312
+ Cải tạo và mở rộng nhà xưởng	46.412.535.028	61.371.798.312
Tổng cộng	46.412.535.028	61.371.798.312

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Mẫu số B09a- DN
Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	83.157.241.829	100.289.565.901	7.705.896.604	1.918.840.282	639.507.151	193.711.051.767
Tăng trong kỳ	21.058.422.815	4.312.621.887	1.349.336.364	-	42.000.000	26.762.381.066
- Mua trong kỳ	73.240.700	2.161.101.517	1.349.336.364	-	42.000.000	3.625.678.581
- Đầu tư XDCB hoàn thành	20.985.182.115	2.151.520.370	-	-	-	23.136.702.485
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	104.215.664.644	104.602.187.788	9.055.232.968	1.918.840.282	681.507.151	220.473.432.833
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.279.815.977	63.036.129.432	5.037.446.150	1.217.837.095	314.369.567	105.885.598.221
Tăng trong kỳ	4.451.414.563	5.779.268.672	456.684.106	130.500.465	42.297.833	10.860.165.640
- Số khấu hao trong kỳ	4.451.414.563	5.779.268.672	456.684.106	130.500.465	42.297.833	10.860.165.640
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	40.731.230.540	68.815.398.104	5.494.130.256	1.348.337.560	356.667.400	116.745.763.861
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	46.877.425.852	37.253.436.469	2.668.450.454	701.003.187	325.137.584	87.825.453.546
2. Tại ngày cuối kỳ	63.484.434.104	35.786.789.684	3.561.102.712	570.502.722	324.839.751	103.727.668.972

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2022:

Giá trị còn lại của tài sản dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2022: 44.193.076.771 VND

55.047.725.868 VND

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	28.043.812.052	40.900.000	28.084.712.052
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.043.812.052	40.900.000	28.084.712.052
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.150.867.225	6.135.000	2.157.002.225
Tăng trong kỳ	404.999.790	4.090.000	409.089.790
- Số khấu hao trong kỳ	404.999.790	4.090.000	409.089.790
Số dư cuối kỳ	2.555.867.015	10.225.000	2.566.092.015
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	25.892.944.827	34.765.000	25.927.709.827
Tại ngày cuối kỳ	25.487.945.037	30.675.000	25.518.620.037
Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022:			VND
Giá trị còn lại của tài sản dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2022:			VND

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	17.063.890.322	17.063.890.322
-Thuê tài chính trong kỳ	8.436.428.800	8.436.428.800
Số dư cuối năm	25.500.319.122	25.500.319.122
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.464.676.328	1.464.676.328
Tăng trong kỳ	1.890.641.664	1.890.641.664
- Số khấu hao trong kỳ	1.890.641.664	1.890.641.664
Số dư cuối kỳ	3.355.317.992	3.355.317.992
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	15.599.213.994	15.599.213.994
Tại ngày cuối kỳ	22.145.001.130	22.145.001.130

5.11 Chi phí trả trước

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Ngắn hạn	1.082.951.138	1.149.414.211
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1.082.951.138	1.149.414.211
b) Dài hạn	2.419.221.512	2.004.066.681
- Chi phí thuê đất làm xưởng	288.000.000	64.000.000
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	2.131.221.512	1.940.066.681
Cộng	3.502.172.650	3.153.480.892

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

5.12 Phải trả người bán

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Máy may Giang Thành	730.806.400	730.806.400	852.124.800	852.124.800
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Dũng Hùng	376.800.205	376.800.205	576.800.205	576.800.205
Công ty Cổ phần Bao bì Hòa Phong	1.969.953.044	1.969.953.044	1.256.098.985	1.256.098.985
Shaoxing Wanzan Imp. And Exp.Co.Ltd.	-	-	3.886.928.036	3.886.928.036
.Suzhou Gaoyuan Textile Technology Co., Ltd	-	-	3.258.025.945	3.258.025.945
Công ty TNHH Bao Bì Hoa Nam	944.751.419	944.751.419	1.601.174.483	1.601.174.483
Công ty TNHH Thiết bị Bách khoa Hà Nội	1.083.820.147	1.083.820.147	1.172.260.647	1.172.260.647
Công ty Cổ phần May Trang Nam Phong	1.088.808.286	1.088.808.286	-	-
Các khoản phải trả người bán khác	12.932.699.155	12.932.699.155	14.050.111.405	14.050.111.405
Cộng	19.127.638.656	19.127.638.656	26.653.524.506	26.653.524.506

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

a) Phải nộp	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	30/06/2022
	- Thuế GTGT	-	-	-
- Thuế TNDN	2.261.375.456	323.150.830	2.261.375.456	323.150.830
- Thuế TNCN	113.162.117	1.442.207.423	1.430.433.449	124.936.091
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.820.000	91.491.060	92.011.060	3.300.000
Cộng	2.378.357.573	1.856.849.313	3.783.819.965	451.386.921
b) Phải thu				
- Thuế GTGT	15.517	1.209.346.245	1.209.346.245	15.517
- Thuế Xuất nhập khẩu	80.073	8.988.576	8.988.576	80.073
- Thuế tài nguyên	-	4.680.000	36.482.000	31.802.000
Cộng	95.590	1.223.014.821	1.254.816.821	31.897.590

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

5.14 Chi phí phải trả

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê tài sản thế chấp	-	263.887.014
- Chi phí lãi vay phải trả	1.175.877.457	964.797.223
- Chi phí phải trả khác	-	550.000.000
Cộng	1.175.877.457	1.778.684.237
b) Dài hạn		
Cộng	-	-

5.15 Các khoản phải trả khác

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Kinh phí công đoàn	1.291.424.382	1.659.914.651
- Bảo hiểm xã hội	-	685.210.859
- Phải trả, phải nộp khác	-	10.000.000
Cộng	1.291.424.382	2.355.125.510

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

Đầu tư và Phát triển Cổ phần, có trụ sở tại: Huyện Phú Bình, Tỉnh Thái Nguyên

ĐƠN THUYẾT MINH CÁC SỐ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Chi kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Đơn vị: Triệu đồng

Nguồn vốn khác	3.100.000.000	3.100.000.000	3.100.000.000	3.100.000.000
Nguồn vốn khác	3.804.551.388	3.804.551.388	3.804.551.388	3.804.551.388
Chi phí khác	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Chi phí khác	550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
Tổng cộng	4.154.551.388	4.154.551.388	4.154.551.388	4.154.551.388

Các khoản nợ khác	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

Các khoản nợ khác	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

Tổng cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng cộng	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000

(*) Là số dư của tài khoản này tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Các tài khoản này được trình bày chi tiết trong báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và thuế.

(*) Là số dư của tài khoản này tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Các tài khoản này được trình bày chi tiết trong báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và thuế.

(*) Là số dư của tài khoản này tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Các tài khoản này được trình bày chi tiết trong báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và thuế.

(*) Là số dư của tài khoản này tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Các tài khoản này được trình bày chi tiết trong báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và thuế.

(*) Là số dư của tài khoản này tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Các tài khoản này được trình bày chi tiết trong báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và thuế.

(*) Là số dư của tài khoản này tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Các tài khoản này được trình bày chi tiết trong báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và thuế.

(*) Là số dư của tài khoản này tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Các tài khoản này được trình bày chi tiết trong báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

(v) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số HDTD2802019031 ngày 30/01/2019. Theo đó, số tiền vay là 11.000.000.000 đồng, vay bằng tiền VND. Thời hạn cho vay là 4 năm, lãi suất vay được ghi cụ thể trên Giấy đề nghị giải ngân kiêm kiểm soát khoản nợ. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị cho Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hàng may sẵn, chần, ga, gói, đệm mở rộng tại xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. Khoản vay được đảm bảo bằng biện pháp thế chấp các tài sản bảo đảm theo quy định của Ngân hàng.

(vi) Vay Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam gồm những hợp đồng sau:

Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.20.06/CTTC ngày 9 tháng 10 năm 2020. Tài sản thuê tài chính bao gồm Máy trả vải tự động hiệu Kawakami NK 300CSI, Chần và bán máy trả vải loại có thổi hơi với phụ kiện đồng bộ, chần và bàn để di chuyển máy trả vải. Số tiền thuê: 89.841,6 USD. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.01/CTTC ngày 11 tháng 01 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus loại máy vắt số 3 kim 6 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trả vải xén trái, để trái. Số tiền thuê: 3.060.277.280 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.03/CTTC ngày 26 tháng 04 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trả vải để để băng 3 kim 5 chỉ. Số tiền thuê: 1.698.861.472 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.04/CTTC ngày 20 tháng 05 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy trả vải để Siruba. Số tiền thuê: 775.139.200 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.05/CTTC ngày 12 tháng 04 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy trả vải tự động Kawakami. Số tiền thuê: 89.050 USD. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.11/CTTC ngày 09 tháng 12 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm 10 máy may công nghiệp lập trình trả bông điện tử. Số tiền thuê: 853.031.667 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.12/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy vắt số 2 kim 4 chỉ. Số tiền thuê: 765.172.100 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.13/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm bộ máy may công nghiệp Pegasus hoàn chỉnh loại máy vắt số để băng 3 kim 5 chỉ, bộ máy may công nghiệp Pegasus, máy trả vải xén trái, để trái, để trái 3 kim 5 chỉ. Số tiền thuê: 1.585.329.823 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.16/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm máy may công nghiệp vắt số khổ nhỏ Siruba, máy may công nghiệp trả vải để đầu nhờ hiệu Siruba, máy may công nghiệp trả vải để đầu nhờ Siruba. Số tiền thuê: 823.823.000 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.17/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm máy vắt số 4 chỉ Siruba. Số tiền thuê: 215.985.000 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.15/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm 35 máy may các loại, 5 máy di bọ điện tử và 5 máy thùa khuy bằng. Số tiền thuê: 1.436.550.000 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 106.21.14/CTTC ngày 22 tháng 11 năm 2021. Tài sản thuê tài chính bao gồm 190 máy may các loại. Số tiền thuê: 4.890.771.600 VND. Thời hạn thuê 60 tháng. Lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm.

(vii) Vay cá nhân ngắn hạn đều là hợp đồng vay tín chấp, thời hạn vay từ 12 tháng trở xuống, lãi suất 10%.

(viii) Vay cá nhân dài hạn đều là hợp đồng vay tín chấp, thời hạn vay trên 12 tháng, lãi suất 10%.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

5.17 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	139.461.440.000	30.498.484.306	169.959.924.306
Tăng vốn trong năm trước	73.905.880.000	-	73.905.880.000
Lãi trong năm trước	-	18.818.395.947	18.818.395.947
Phân phối lợi nhuận	-	(21.233.003.848)	(21.233.003.848)
Số dư đầu năm nay	213.367.320.000	28.083.876.405	241.451.196.405
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	3.310.063.802	3.310.063.802
Phân phối lợi nhuận (*)	-	(376.367.918)	(376.367.918)
Số dư cuối kỳ	213.367.320.000	31.017.572.289	244.384.892.289

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2022. Cụ thể như sau:

Trả cổ tức bằng cổ phiếu	25.604.070.000
Quý khen thưởng phúc lợi	376.367.918
Cộng	25.980.437.918

Tuy nhiên, đến thời điểm 30/06/2022 Công ty chưa được Cơ quan Quản lý Nhà nước đồng ý trả cổ tức bằng cổ phiếu.

b) CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết các cổ đông	Tỷ lệ %	30/06/2022 (VND)	Tỷ lệ %	01/01/2022 (VND)
Chu Thuyên	15,57%	33.229.650.000	15,6%	33.229.650.000
Nguyễn Việt Thắng	6,44%	13.745.000.000	8,8%	18.745.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	1,73%	3.687.560.000	1,7%	3.687.560.000
Vốn góp của các đối tượng khác	76,26%	162.705.110.000	73,9%	157.705.110.000
Cộng	100%	213.367.320.000	100%	213.367.320.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
- Vốn góp đầu năm	213.367.320.000	213.367.320.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	213.367.320.000	213.367.320.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	376.367.918	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.336.732	21.336.732
- Cổ phiếu phổ thông	21.336.732	21.336.732
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.336.732	21.336.732
- Cổ phiếu phổ thông	21.336.732	21.336.732
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

5.17 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cộng

30/06/2022

(VND)

1.101.444.241

1.101.444.241

01/01/2022

(VND)

1.126.926.323

1.126.926.323

5.18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

1, Ngoại tệ các loại

+ USD

- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

- Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt

- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á

Cộng

30/06/2022

417.736,92

352.109,03

35.389,56

1.655,22

27.166,89

1.416,22

417.736,92

01/01/2022

142.132,65

47.583,27

29.380,72

1.688,22

62.046,85

1.433,59

142.132,65

2, Vật liệu gia công

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có nắm giữ một số hàng nhận gia công của khách hàng nhưng chưa hoàn thành bàn giao là các nguyên vật liệu với 33 mã.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

Doanh thu hoạt động gia công

Cộng

Từ 01/01/2022 đến

30/06/2022

(VND)

68.309.489.164

141.077.273.185

209.386.762.349

Từ 01/01/2021 đến

30/06/2021

(VND)

42.318.015.439

102.841.999.344

145.160.014.783

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm giá hàng bán

Cộng

Từ 01/01/2022 đến

30/06/2022

(VND)

112.450.000

112.450.000

Từ 01/01/2021 đến

30/06/2021

(VND)

23.325.534

23.325.534

6.3 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa

Giá vốn hoạt động gia công

Cộng

Từ 01/01/2022 đến

30/06/2022

(VND)

57.285.507.888

112.302.591.163

169.588.099.051

Từ 01/01/2021 đến

30/06/2021

(VND)

34.005.558.083

79.994.562.777

114.000.120.860

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

Từ 01/01/2022 đến

30/06/2022

(VND)

10.184.581

1.888.210.263

1.313.461.242

3.211.856.086

Từ 01/01/2021 đến

30/06/2021

(VND)

193.912.251

477.190.010

334.053.075

1.005.155.336

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

6.5 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lãi tiền vay	4.958.552.347	4.035.606.965
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70.903.332	142.034.174
Cộng	5.029.455.679	4.177.641.139

6.6 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lãi từ thanh lý tài sản	-	106.189.696
+ Tiền thu từ thanh lý tài sản		154.065.454
+ Giá trị còn lại của tài sản thanh lý		47.875.758
Thu từ bán phế liệu	21.736.000	48.377.664
Thu từ phí sửa hàng	55.090.233	86.132.577
Các khoản thu nhập khác	234.552.928	532.896.084
Cộng	311.379.161	773.596.021

6.7 Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Chi phí sửa hàng	21.970.800	60.545.455
Các khoản bị phạt	16.464.162	49.700.000
Các khoản chi phí khác	8.019.854	24.403.749
Cộng	46.454.816	134.649.204

6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	662.910.273	797.334.674
Chi phí nhân công	24.632.951.553	19.999.041.956
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.775.000	31.775.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.827.143.048	1.559.480.660
Chi phí khác bằng tiền	836.652.096	923.930.308
Cộng	28.991.431.970	23.311.562.598
Các khoản chi phí bán hàng:		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.044.879.604	2.285.387.933
Chi phí khác bằng tiền	464.011.844	147.610.955
Cộng	5.508.891.448	2.432.998.888

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a- DN

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.745.753.827	53.601.255.038
Chi phí nhân công	106.625.150.261	89.255.351.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.159.897.094	10.742.070.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.321.995.165	8.350.323.635
Chi phí bằng tiền khác	1.722.085.740	1.297.189.761
Cộng	186.574.882.087	163.246.190.225

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.633.214.632	2.858.467.917
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.454.216	74.103.749
+ <i>Lỗ do đánh giá lại tỷ giá các khoản tiền và phải thu cuối năm</i>	-	-
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	46.454.216	74.103.749
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	3.679.668.848	2.932.571.666
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế suất 17%	1.900.887.238	1.630.244.949
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế miễn thuế	1.778.781.610	1.302.326.717
Thuế suất thuế TNDN		
- Thuế suất thuế TNDN	17%	17%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	323.150.830	277.141.640

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011 Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV của nghị định 124/2008/NĐ-CP thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm, miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tại mục 2 điều 20, chương V của nghị định 128/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 nghị định này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại. Trong kỳ tính thuế 6 tháng đầu năm 2022, công ty đang áp dụng thuế suất 17% cho phần thu nhập chịu thuế.

6.1 LÃI/LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	30/06/2022	30/06/2021
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	3.310.063.802	2.581.326.276
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	21.336.732	13.946.144
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	155	185
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	155	185
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong tương lai

7.2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

7.3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
168.766.775.847	174.913.399.464

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

7.4 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
169.316.267.335	145.009.278.599

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
30/06/2022			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.700.687.747	-	11.700.687.747
Phải thu khách hàng	61.534.241.656	-	61.534.241.656
Phải thu khác	5.689.154.681	3.437.613.745	9.126.768.426
Tổng cộng	78.924.084.084	3.437.613.745	82.361.697.829
Giá trị ghi sổ			
Phải trả người bán	19.127.638.656	-	19.127.638.656
Phải trả khác	1.291.424.382	-	1.291.424.382
Chi phí phải trả	1.175.877.457	-	1.175.877.457
Các khoản vay và nợ	200.473.932.165	33.225.921.364	233.699.853.529
Tổng cộng	222.068.872.660	33.225.921.364	255.294.794.024
Chênh lệch thanh khoản thuần	(143.144.788.576)	(29.788.307.619)	(172.933.096.195)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm. Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

01/01/2022	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.472.898.620	-	57.472.898.620
Phải thu khách hàng	53.307.191.362		53.307.191.362
Phải thu khác	462.598.904	3.177.977.496	3.640.576.400
Tổng cộng	111.242.688.886	3.177.977.496	114.420.666.382
Phải trả người bán	26.653.524.506		26.653.524.506
Phải trả khác	2.355.125.510	-	2.355.125.510
Chi phí phải trả	1.778.684.237	-	1.778.684.237
Các khoản vay và nợ	191.706.042.416	37.920.779.121	229.626.821.537
Tổng cộng	222.493.376.669	37.920.779.121	260.414.155.790
Chênh lệch thanh khoản thuần	(111.250.687.783)	(34.742.801.625)	(145.993.489.408)

Công ty cho rằng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a- DN

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VND
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.700.687.747	57.472.898.620	11.700.687.747	57.472.898.620	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.223.396.337	53.769.983.091	67.223.396.337	53.769.983.091	
Phải thu khác dài hạn	3.437.613.745	3.640.769.225	3.437.613.745	3.640.769.225	
Tổng cộng	82.361.697.829	114.883.650.936	82.361.697.829	114.883.650.936	
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả người bán	19.127.638.656	26.653.524.506	19.127.638.656	26.653.524.506	
Phải trả khác	1.291.424.382	2.355.125.510	1.291.424.382	2.355.125.510	
Các khoản vay và nợ	233.699.853.529	229.626.821.537	233.699.853.529	229.626.821.537	
Tổng cộng	254.118.916.567	258.635.471.553	233.699.853.529	229.626.821.537	

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2022 ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

8.2 Báo cáo bộ phận

8.2.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất gia công hàng hóa và sản xuất sản phẩm. Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty được trình bày như sau:

Mẫu số B09a - DN

Đơn vị tính : VND

	Hoạt động gia công		Hoạt động sản xuất thành phẩm, hàng hóa		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	141.077.273.185	68.309.489.164	209.386.762.349		
Các khoản giảm trừ doanh thu	112.450.000	-	112.450.000		
Giá vốn hàng bán	112.302.591.163	57.285.507.888	169.588.099.051		
Lợi nhuận gộp	28.662.232.022	11.023.981.276	39.686.213.298		

Tổng tài sản

Nợ Phải trả

Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)

Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

(*)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuần Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mẫu số B09a - DN

	Hoạt động gia công	Hoạt động sản xuất thành phẩm, hàng hóa	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	102.841.999.344	42.318.015.439	145.160.014.783
Các khoản giảm trừ doanh thu	23.325.534	-	23.325.534
Giá vốn hàng bán	79.994.562.777	34.005.558.083	114.000.120.860
Lợi nhuận gộp	22.824.111.033	8.312.457.356	31.136.568.389
Tổng tài sản	(*)	(*)	461.394.281.202
Nợ Phải trả	(*)	(*)	288.853.030.620
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	7.597.970.600
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	12.812.489.463
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

.Mẫu số B09a - DN

8.2.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, Công ty có các hoạt động kinh doanh nội địa và xuất khẩu. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được trình bày như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	13.652.517.904	195.734.244.445	209.386.762.349
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	112.450.000	112.450.000
Giá vốn hàng bán	6.877.126.421	162.710.972.630	169.588.099.051
Lợi nhuận gộp	6.775.391.483	32.910.821.815	39.686.213.298

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	25.452.950.096	119.707.064.687	145.160.014.783
Các khoản giảm trừ doanh thu	23.325.534	23.325.534	46.651.068
Giá vốn hàng bán	18.191.097.213	95.809.023.647	114.000.120.860
Lợi nhuận gộp	7.238.527.349	23.874.715.506	31.113.242.855

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

8.3 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**8.4 Các sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ****8.5 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán****8.6 Thông tin về các bên liên quan****a) Các bên liên quan:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Chu Thuýn	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc/Phó chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bằng	Phó Tổng giám đốc/ Thành viên HĐQT
Ông Phạm Thái Hòa	Kế toán trưởng/ Thành viên HĐQT
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên HĐQT
Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Kim Thành	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Huy Hoàng	Cố đồng

Ngoài ra còn các thành viên có liên quan của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

b) Thu nhập và thù lao của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Họ tên	Chức vụ	Từ 01/01/2022 đến	Từ 01/01/2021 đến
		30/06/2022	30/06/2021
Ông Chu Thuýn	Chủ tịch HĐQT	601.499.947	230.668.393
Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc	406.902.275	160.512.944
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc	229.953.233	125.853.286
Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng	291.976.005	113.795.243
Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên HĐQT	35.000.000	-
Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	35.000.000	-
Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên HĐQT	35.000.000	-
Bà Lê Thị Hồng Thắm	Trưởng Ban kiểm soát	40.000.000	-
Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát	190.634.868	127.746.653
Bà Nguyễn Thị Kim Thành	Thành viên Ban Kiểm soát	131.145.377	83.218.986
Cộng		1.997.111.705	841.795.505

8.7 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

8.8 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B09a- DN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

8.9 Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thúy Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thái Hòa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Việt Thắng



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

Số: 35/2022/CV-TDT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 08 năm 2022

**“V/v: Giải trình lợi nhuận 06 tháng năm
2022 tăng so với cùng kỳ năm 2021”**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)**

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa các quý của kỳ công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên hoặc kết quả kinh doanh bị lỗ.

Về vấn đề này, Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (TDT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế 06 tháng năm 2022 so với 06 tháng năm 2021 trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty như sau:

1. Bảng so sánh doanh thu, lợi nhuận 06 tháng năm 2022 với 06 tháng năm 2021

Stt	Chỉ tiêu	06 tháng năm 2022	06 tháng năm 2021	Thay đổi
1	Doanh thu thuần	209.274.312.349	145.136.689.249	44,2%
2	Doanh thu tài chính	3.211.856.086	1.005.155.336	319,5%
3	Chi phí tài chính	5.029.455.679	4.177.641.139	20,4%
4	Chi phí bán hàng	5.508.891.448	2.432.998.888	226,4%
5	Chi phí quản lý DN	28.991.431.970	23.311.562.598	24,4%
6	Thu nhập khác	311.379.161	773.596.021	(59,7%)
7	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.310.063.802	2.581.326.276	28,2%

So với 06 tháng năm 2021 thì lợi nhuận sau thuế 06 tháng năm 2022 của Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT tăng 28,2%.

2. Nguyên nhân chủ yếu:

- Do doanh thu thuần của Công ty 06 tháng năm 2022 so với 06 tháng năm 2021 tăng 44,2%.

- Doanh thu tài chính 06 tháng năm 2022 so với cùng kỳ 06 tháng năm 2021 tăng 319,5%, Công ty đánh giá lại tỷ giá các khoản phải thu và phải trả trong kỳ.

- Chi phí tài chính 06 tháng năm 2022 so với cùng kỳ 06 tháng năm 2021 tăng 20,4% do vay thêm để trả nguyên vật liệu đáp ứng nhu cầu đơn hàng mới của khách hàng.

- Chi phí bán hàng 06 tháng năm 2022 so với cùng kỳ 06 tháng năm 2021 tăng 226,4% do chi phí vận tải tăng cao.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp 06 tháng năm 2022 so với cùng kỳ 06 tháng năm 2021 tăng 24,4%. Do Nhà máy TDT Đại từ tăng lao động sản xuất trong kỳ dẫn đến tăng thêm cán bộ quản lý, chi phí Quản lý doanh nghiệp tăng thêm

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT



CHỦ TỊCH HĐQT
Lưu Chuyên